Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 32

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018
Ông Kelly Yin Hon Wong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018
Ông Hà Bình Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Thuyết	Trưởng ban
Ông Hồ Minh Sơn	Thành viên
Bà Cao Hoài Thu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Bình Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Thịnh	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Ông Hà Bình Sơn được Bà Nguyễn Thị Hạnh ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 69/UQ-HĐQT.18 ngày 28 tháng 6 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0301488734 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN QUẬN 1-TP HỒ CHÍ MINH

Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61352466/20301583/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.218.811.258.999**	**1.423.014.730.537**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***203.672.208.484***	***295.382.117.621***
111	1. Tiền		86.672.208.484	64.582.117.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		117.000.000.000	230.800.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***200.000.000.000***	***353.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	200.000.000.000	353.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***164.732.698.412***	***164.464.953.552***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		146.333.839.022	150.946.830.011
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.193.386.236	691.077.234
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		11.205.473.154	12.827.046.307
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***620.305.066.857***	***581.645.608.624***
141	1. Hàng tồn kho		621.855.000.669	584.365.381.444
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.549.933.812)	(2.719.772.820)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***30.101.285.246***	***28.522.050.740***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.644.440.781	4.608.746.413
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.082.772.824	22.576.323.547
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	374.071.641	1.336.980.780
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**156.436.842.113**	**145.021.411.067**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***2.040.291.702***	***2.040.291.702***
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.040.291.702	2.040.291.702
220	***II. Tài sản cố định***		***100.018.379.448***	***114.848.263.615***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	87.730.491.427	104.386.706.135
222	Nguyên giá		508.245.847.933	507.219.458.445
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(420.515.356.506)	(402.832.752.310)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.287.888.021	10.461.557.480
228	Nguyên giá		16.647.377.611	14.391.497.011
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.359.489.590)	(3.929.939.531)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***5.627.762.866***	***1.876.060.313***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.627.762.866	1.876.060.313
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***48.750.408.097***	***26.256.795.437***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	37.397.842.216	8.540.204.748
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	11.352.565.881	17.716.590.689
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.375.248.101.112**	**1.568.036.141.604**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**821.219.072.110**	**963.390.285.677**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***804.726.551.918***	***946.465.212.389***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	378.614.293.140	442.343.480.069
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.355.731.328	6.534.823.598
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.137.000.019	26.425.559.107
314	4. Phải trả người lao động		34.552.163.988	71.023.767.960
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	39.796.985.339	70.497.718.534
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	513.936.948	3.053.026.599
320	7. Vay ngắn hạn	17	331.133.473.171	320.563.610.411
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.622.967.985	6.023.226.111
330	***II. Nợ dài hạn***		***16.492.520.192***	***16.925.073.288***
	1. Phải trả dài hạn khác		36.000.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		16.456.520.192	16.925.073.288
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**554.029.029.002**	**604.645.855.927**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***554.029.029.002***	***604.645.855.927***
411	1. Vốn cổ phần		338.796.480.000	338.796.480.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*338.796.480.000*	*338.796.480.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.306.317.000	27.306.317.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(27.000.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.948.690.436	20.310.919.312
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		161.004.541.566	218.232.139.615
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*124.972.996.393*	*85.476.717.139*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*36.031.545.173*	*132.755.422.476*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.375.248.101.112**	**1.568.036.141.604**

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Đình Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**19.1**	**2.138.237.862.528**	**2.018.204.804.713**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**19.1**	**(49.391.097.582)**	**(44.923.730.025)**
10	**3. Doanh thu thuần từ bán hàng**	**19.1**	**2.088.846.764.946**	**1.973.281.074.688**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**(1.855.840.862.495)**	**(1.758.712.264.830)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng**		**233.005.902.451**	**214.568.809.858**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**19.2**	**12.636.643.082**	**8.911.803.032**
22	**7. Chi phí tài chính**	**21**	**(7.006.956.805)**	**(7.147.788.419)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(6.889.242.112)*	*(7.051.414.999)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**22**	**(177.575.678.282)**	**(136.947.971.360)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(16.428.432.412)**	**(17.348.444.207)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**44.631.478.034**	**62.036.408.904**
31	**11. Thu nhập khác**		**433.953.434**	**1.274.929.178**
32	**12. Chi phí khác**		**-**	**(6.339.284)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**433.953.434**	**1.268.589.894**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**45.065.431.468**	**63.304.998.798**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**(2.669.861.487)**	**(7.022.718.909)**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**25.1**	**(6.364.024.808)**	**(5.762.438.195)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế**		**36.031.545.173**	**50.519.841.694**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**18.4**	**1.064**	**1.401**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**18.4**	**1.064**	**1.401**

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0303498754-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**45.065.431.468**	**63.304.998.798**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		18.594.628.199	18.027.466.118
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng) các khoản dự phòng		(1.638.392.104)	6.185.824.129
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		116.740.448	(2.583.075)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.332.002.811)	(8.660.516.923)
06	Chi phí lãi vay	21	6.889.242.112	7.051.414.999
08	**Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**56.695.647.312**	**85.906.604.046**
09	Tăng các khoản phải thu		(402.833.995)	(38.496.693.669)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(37.489.619.225)	34.849.007.736
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(132.474.825.643)	66.893.207.754
12	Tăng chi phí trả trước		(29.375.805.780)	(1.772.597.009)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.992.882.863)	(7.078.092.174)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.755.966.583)	(13.977.829.590)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.710.475.024)	(417.790.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(177.506.761.801)**	**125.905.817.094**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(11.385.840.123)	(2.677.086.021)
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(150.000.000.000)
24	Tiền thu từ rút tiền gửi		153.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		13.671.682.492	7.592.786.368
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**155.285.842.369**	**(145.084.299.653)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	27.850.500.000
32	Tiền mua cổ phiếu quỹ		(27.000.000)	-
33	Tiền vay nhận được	17	918.749.748.835	788.339.320.850
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(908.179.886.075)	(824.942.521.732)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(80.034.281.520)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(69.491.418.760)**	**(8.752.700.882)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(91.712.338.192)**	**(27.931.183.441)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**295.382.117.621**	**349.902.332.846**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.429.055	2.583.075
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**203.672.208.484**	**321.973.732.480**

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.470 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 1.493).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.
- Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm là chi phí mua lại quyền phân phối sản phẩm với các nhà phân phối và được phân bổ trong thời hạn 3 năm.

3.10 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Tiền mặt	365.169.248	584.022.800
Tiền gửi ngân hàng	86.307.039.236	63.998.094.821
Các khoản tương đương tiền	117.000.000.000	230.800.000.000
TỔNG CỘNG	**203.672.208.484**	**295.382.117.621**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam *(*)*		50.000.000.000		203.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt *(**)*	150.000	150.000.000.000	150.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		**200.000.000.000**		**353.000.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 5,8% một năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,0% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**146.333.839.022**	**150.946.830.011**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*22.612.541.727*	*17.044.087.074*
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	*40.341.898.740*	*34.502.996.000*
Khác	*83.379.398.555*	*99.399.746.937*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**7.193.386.236**	**691.077.234**
Trong đó:		
Công ty TNHH The Packaging	*1.796.477.554*	-
Công ty Cổ Phần Vinatea Kim Anh	*1.416.956.255*	-
Công ty TNHH TIA	*1.072.225.000*	-
Công ty TNHH Thương Mại – Kỹ Thuật Song Hiệp Lợi	*778.185.540*	-
Khác	*2.129.541.887*	*691.077.234*
Phải thu khác	**13.245.764.856**	**14.867.338.009**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	*11.205.473.154*	*12.827.046.307*
Trong đó:		
Cho cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu của Công ty	*9.063.300.000*	*9.879.870.000*
Lãi tiền gửi	*1.518.936.986*	*2.858.616.667*
Khác	*623.236.168*	*88.559.640*
Phải thu dài hạn khác	*2.040.291.702*	*2.040.291.702*
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*2.068.934.547*	*2.074.414.000*
Các bên khác	*11.176.830.309*	*12.792.924.009*
TỔNG CỘNG	**166.772.990.114**	**166.505.245.254**

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Nguyên vật liệu	401.438.715.041	316.638.427.612
Thành phẩm	103.923.763.345	103.478.195.123
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.548.196.791	53.082.833.800
Hàng đang đi trên đường	21.302.295.915	93.050.303.847
Hàng hóa	12.275.129.606	17.098.713.102
Công cụ, dụng cụ	1.366.899.971	1.016.907.960
TỔNG CỘNG	**621.855.000.669**	**584.365.381.444**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.549.933.812)	(2.719.772.820)
GIÁ TRỊ THUẦN	**620.305.066.857**	**581.645.608.624**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VND

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Số đầu kỳ		2.719.772.820	1.231.384.035
Cộng:	Dự phòng trích lập trong kỳ	1.549.933.812	2.214.373.063
Trừ:	Hoàn nhập trong kỳ	(2.719.772.820)	(786.703.851)
Số cuối kỳ		1.549.933.812	2.659.053.247

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn	**4.644.440.781**	**4.608.746.413**
Công cụ, dụng cụ	2.440.118.399	3.375.740.257
Phí bảo hiểm	818.872.503	
Khác	1.385.449.879	1.233.006.156
Dài hạn	**37.397.842.216**	**8.540.204.748**
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	30.138.888.887	-
Tiền thuê đất trả trước	6.352.573.642	6.835.047.586
Công cụ, dụng cụ	581.268.652	1.054.935.095
Chi phí bảo trì	325.111.035	650.222.067
TỔNG CỘNG	**42.042.282.997**	**13.148.951.161**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	180.349.668.061	311.211.977.486	9.895.632.136	5.762.180.762	507.219.458.445
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	181.030.488	-	-	-	181.030.488
Mua mới trong kỳ	-	332.838.000	-	512.521.000	845.359.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	180.530.698.549	311.544.815.486	9.895.632.136	6.274.701.762	508.245.847.933
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*24.073.699.135*	*124.517.924.325*	*5.227.775.997*	*1.925.490.161*	*155.744.889.618*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	126.021.541.493	266.418.045.874	8.028.631.258	2.364.533.685	402.832.752.310
Khấu hao trong kỳ	7.217.187.067	9.625.466.577	408.591.150	431.359.402	17.682.604.196
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	133.238.728.560	276.043.512.451	8.437.222.408	2.795.893.087	420.515.356.506
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	54.328.126.568	44.793.931.612	1.867.000.878	3.397.647.077	104.386.706.135
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	47.291.969.989	35.501.303.035	1.458.409.728	3.478.808.675	87.730.491.427

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	13.671.924.331	719.572.680	14.391.497.011
Mua mới trong kỳ	-	2.255.880.600	2.255.880.600
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	13.671.924.331	2.975.453.280	16.647.377.611
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*3.409.939.531*	*520.000.000*	*3.929.939.531*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Khấu hao trong kỳ	-	429.550.059	429.550.059
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.409.939.531	949.550.059	4.359.489.590
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.261.984.800	199.572.680	10.461.557.480
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.261.984.800	2.025.903.221	12.287.888.021

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí lắp đặt máy móc	5.627.762.866	1.703.922.000
Khác	-	172.138.313
TỔNG CỘNG	**5.627.762.866**	**1.876.060.313**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	241.908.719.682	302.281.075.008
Phải trả các bên bên khác	136.705.573.458	140.062.405.061
Denali Trading Pte. Ltd.	*42.380.429.550*	-
Khác	*94.325.143.908*	*140.062.405.061*
TỔNG CỘNG	**378.614.293.140**	**442.343.480.069**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Naeng POV Import Export Co., Ltd	427.295.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Phát An	-	812.642.970
Khác	3.928.436.328	5.722.180.628
TỔNG CỘNG	**4.355.731.328**	**6.534.823.598**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.755.966.583	2.669.861.487	(25.755.966.583)	2.669.861.487
Thuế giá trị gia tăng	448.192.763	45.738.771.605	(45.218.168.049)	968.796.319
Thuế thu nhập cá nhân	(1.217.653.566)	5.197.422.045	(3.771.726.696)	208.041.783
Thuế khác	102.072.547	4.214.700.885	(2.400.544.643)	1.916.228.789
TỔNG CỘNG	**25.088.578.327**	**57.820.756.022**	**(77.146.405.971)**	**5.762.928.378**
Trong đó:				
Thuế phải nộp	*26.425.559.107*			*6.137.000.019*
Thuế nộp thừa	*(1.336.980.780)*			*(374.071.641)*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu	27.859.082.749	67.544.516.657
Chi phí vận chuyển	4.939.775.016	4.549.430
Chi phí lãi vay	248.253.797	351.894.548
Khác	6.749.873.777	2.596.757.899
TỔNG CỘNG	**39.796.985.339**	**70.497.718.534**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Kinh phí công đoàn	300.071.360	2.766.692.585
Cổ tức phải trả	96.868.920	88.768.920
Khác	116.996.668	197.565.094
TỔNG CỘNG	**513.936.948**	**3.053.026.599**

17. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Vay*	*Trả nợ vay*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	236.522.661.034	261.137.626.328	(382.531.577.237)	115.128.710.125
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	84.040.949.377	322.630.869.165	(316.826.836.997)	89.844.981.545
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	334.981.253.342	(208.821.471.841)	126.159.781.501
TỔNG CỘNG	**320.563.610.411**	**918.749.748.835**	**(908.179.886.075)**	**331.133.473.171**

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	126.159.781.501	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2018	Từ 3 đến 4,1
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	115.128.710.125	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 8 năm 2018	Từ 3,5 đến 5,2
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	89.844.981.545	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2018 đến ngày 17 tháng 8 năm 2018	5,2
TỔNG CỘNG	**331.133.473.171**		

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	189.802.000.000	-	-	127.497.146.427	18.980.200.000	150.115.493.267	486.394.839.694
Phát hành cổ phiếu	132.861.320.000	-	-	(113.881.120.000)	(18.980.200.000)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	50.519.841.694	50.519.841.694
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.694.892.885	-	(10.042.339.328)	(3.347.446.443)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(54.207.437.760)	(54.207.437.760)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	322.663.320.000	-	-	20.310.919.312	-	136.385.557.873	479.359.797.185
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	338.796.480.000	27.306.317.000	-	20.310.919.312	-	218.232.139.615	604.645.855.927
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(27.000.000)	-	-	-	(27.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	36.031.545.173	36.031.545.173
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.637.771.124	-	(10.620.433.798)	(3.982.662.674)
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.327.554.225)	(1.327.554.225)
Cổ tức đã công bố *(*)*	-	-	-	-	-	(81.311.155.199)	(81.311.155.199)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 20178	338.796.480.000	27.306.317.000	(27.000.000)	26.948.690.436	-	161.004.541.566	554.029.029.002

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2018 ngày 16 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt tại mức 24% trên mệnh giá.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	338.796.480.000	189.802.000.000
Tăng trong kỳ	-	132.861.320.000
Số cuối kỳ	**338.796.480.000**	**322.663.320.000**
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	**81.311.155.199**	**54.207.437.760**
Cổ tức năm 2017: VND 2.400/cổ phiếu	81.311.155.199	-
Cổ tức năm 2016: VND 1.600/cổ phiếu	-	54.207.437.760
Cổ tức đã trả trong kỳ	**80.034.281.520**	**-**

18.3 *Cổ phiếu*

Số cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.878.648	33.879.648

18.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	36.031.545.173	50.519.841.694
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (*)*	-	(5.310.216.898)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**36.031.545.173**	**45.209.624.796**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.879.483	32.266.332
Lãi cơ bản *(VND)*	1.064	1.401
Lãi suy giảm *(VND)*	1.064	1.401

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tổng doanh thu bán hàng hóa	**2.138.237.862.528**	**2.018.204.804.713**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*2.097.350.690.864*	*2.013.291.317.609*
Doanh thu bán hàng hóa	*40.887.171.664*	*4.913.487.104*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(49.391.097.582)**	**(44.923.730.025)**
Hàng bán bị trả lại	*(29.960.450.756)*	*(10.728.857.471)*
Chiết khấu thương mại	*(19.430.646.826)*	*(34.194.872.554)*
DOANH THU THUẦN	**2.088.846.764.946**	**1.973.281.074.688**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*54.362.341.403*	*45.504.706.290*
Các bên khác	*2.034.484.423.543*	*1.927.776.368.398*

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lãi tiền gửi	12.332.002.811	8.660.516.923
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	304.640.271	251.286.109
TỔNG CỘNG	**12.636.643.082**	**8.911.803.032**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.819.330.393.793	1.751.639.385.603
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.680.307.710	5.645.210.015
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.169.839.008)	1.427.669.212
TỔNG CỘNG	**1.855.840.862.495**	**1.758.712.264.830**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lãi tiền vay	6.889.242.112	7.051.414.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	117.714.693	96.373.420
TỔNG CỘNG	**7.006.956.805**	**7.147.788.419**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí lương nhân viên	77.736.367.641	68.064.613.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.169.251.648	41.065.031.606
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	20.684.519.661	22.872.739.729
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.945.819.319	640.771.067
Khác	16.039.720.013	4.304.815.610
TỔNG CỘNG	**177.575.678.282**	**136.947.971.360**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí lương nhân viên	7.009.347.994	9.729.478.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.151.019.477	4.118.982.927
Chi phí khấu hao và hao mòn	846.159.491	492.278.116
Khác	3.421.905.450	3.007.705.014
TỔNG CỘNG	**16.428.432.412**	**17.348.444.207**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí nguyên vật liệu	1.874.081.223.691	1.602.413.038.370
Chi phí nhân công	117.751.836.434	114.923.266.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.564.681.610	55.228.582.214
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	18.112.154.255	17.544.992.174
Khác	47.115.450.083	30.578.580.198
TỔNG CỘNG	**2.123.625.346.073**	**1.820.688.459.300**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2017: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.669.861.487	7.022.718.909
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.364.024.808	5.762.438.195
TỔNG CỘNG	**9.033.886.295**	**12.785.157.104**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**45.065.431.468**	**63.304.998.798**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2017: 20%)	9.013.086.295	12.660.999.759
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	20.800.000	108.452.846
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**9.033.886.295**	**12.769.452.605**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước	-	15.704.499
Chi phí thuế TNDN	**9.033.886.295**	**12.785.157.104**

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Các khoản chi phí phải trả	7.909.746.308	14.028.544.961	(6.118.798.653)	(6.605.616.333)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.291.304.038	3.385.014.658	(93.710.620)	951.630.984
Chi phí khấu hao	151.515.535	303.031.070	(151.515.535)	(108.452.846)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***11.352.565.881***	***17.716.590.689***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(6.364.024.808)***	***(5.762.438.195)***

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP ("VOC")	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.242.603.976.570	1.075.688.297.035
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	2.576.944.100	1.240.158.600
		Phí thuê văn phòng	2.438.689.050	2.511.621.000
		Mua tài sản	2.255.880.600	-
		Mua dịch vụ	2.214.412.371	-
		Bán hàng hóa	120.208.847	23.032.087.290
		Phí lắp đặt và bảo trì văn phòng	-	1.914.355.551
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("KDF")	Bên liên quan	Bán hàng hóa	15.568.111.253	18.499.211.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ KIDO ("KTS")	Bên liên quan	Bán hàng hóa	38.674.021.303	3.973.408.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật ("VPK")	Bên liên quan	Mua bao bì	3.605.878.300	1.922.492.196
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Rồng Việt")	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	6.408.371.384	3.444.444.443
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nhất Hảo	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	685.082.314	-

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KTS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	18.119.375.437	15.092.876.039
KDF	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.463.166.292	1.884.732.300
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	29.999.998	66.478.735
			22.612.541.727	**17.044.087.074**
Các khoản phải thu khác				
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.674.414.000	1.674.414.000
Rồng Việt	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	394.520.547	400.000.000
			2.068.934.547	**2.074.414.000**
Phải trả người bán ngắn hạn				
VOC	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(240.998.046.770)	(299.498.188.913)
VPK	Bên liên quan	Mua bao bì	(907.520.240)	(2.782.886.095)
KDF	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(3.152.672)	-
			(241.908.719.682)	**(302.281.075.008)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Thù lao và thưởng	3.119.944.224	2.069.850.954

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Dưới 1 năm	6.186.910.636	5.529.762.000
Từ 1 đến 5 năm	21.424.030.545	21.869.568.000
Trên 5 năm	-	1.329.174.000
TỔNG CỘNG	**27.610.941.181**	**28.728.504.000**

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	63.345,38	253.016,72

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018